

TÌM HIỂU NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CỦA GIÁO VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG MẦM NON PHÍA NAM, TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN HẢI
LÊ THỊ PHƯƠNG

Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Nhận bài ngày 08/11/2025. Sửa chữa xong 08/01/2026. Duyệt đăng 16/01/2026.

Abstract

Professional and pedagogical competencies constitute key determinants of teachers' effectiveness, particularly in early childhood education. The competencies of preschool teachers encompass a range of component capacities, including professional development, the ability to design and maintain an effective educational environment, collaboration with families and the community, proficiency in foreign or ethnic minority languages, the application of information technology, and the demonstration of artistic abilities in nurturing, caregiving, and educational activities. The survey data presented in this article provide an initial overview of the current status of professional and pedagogical competencies among preschool teachers in selected kindergartens in southern Quang Tri Province. These findings offer a foundation for further research aimed at identifying underlying causes and proposing more comprehensive and in-depth solutions to enhance teacher competence in early childhood education.

Keywords: Competence, current status, pedagogical skills, preschool teachers, professional expertise.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục mầm non (GDMN) là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân. Lứa tuổi mầm non được xem là “giai đoạn vàng” cho sự phát triển thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ và các kĩ năng xã hội của trẻ. Vì thế, chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong giai đoạn GDMN có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển lâu dài của mỗi cá nhân.

Bối cảnh đổi mới GDMN hiện nay đã và đang đặt ra những yêu cầu cầu mới đối với nhà trường mầm non, trong đó đòi hỏi đội ngũ giáo viên phải nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Nghị quyết số 42 ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII [1] xác định chỉ tiêu đến năm 2030 đối với GDMN: “Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi”; Thông báo số 173/TB-VPCP, ngày 22/4/2024 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp của Ủy ban quốc gia Đổi mới giáo dục đào tạo về “Đổi mới, phát triển giáo dục mầm non đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” [6] nhấn mạnh: “Giáo dục mầm non có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người Việt Nam. Xây dựng, phát triển con người cần phải đặt nền móng từ những năm đầu đời.” và định hướng: “Thực hiện đổi mới giáo dục mầm non phải phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phù hợp với xu thế phát triển thời đại, phù hợp với thực tiễn, hoàn cảnh của đất nước. Đổi mới giáo dục mầm non phải được đặt trên nền đổi mới tư duy, phương pháp luận, cách tiếp cận tổng thể, bao trùm, có tính toàn diện, toàn dân, phù hợp với yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đổi mới phải phù hợp với vai trò, vị trí của giáo dục mầm non, để đào tạo và phát triển toàn diện con người trong tương lai.”; Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Thủ tướng Chính phủ [5] xác định: “Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên ngành Giáo dục đủ về số

Email: tranhaicdspqt@gmail.com

lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý và đồng bộ về cơ cấu đội ngũ, đạt chuẩn nghề nghiệp”.

Trong nhà trường mầm non, đội ngũ giáo viên giữ vai trò trung tâm, là nhân tố trực tiếp quyết định hiệu quả nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Vai trò của họ được thể hiện trong nhiều lĩnh vực, bao gồm bảo đảm an toàn cho trẻ, nuôi dưỡng và giảng dạy kiến thức cơ bản, phát triển thể chất, trí tuệ và tình cảm, cùng với việc phối hợp chặt chẽ với phụ huynh. Vị trí của giáo viên mầm non (GVMN) là cốt lõi, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ.

Với những chủ trương, chính sách về đổi mới GDMN và những yêu cầu đặt ra đối với năng lực giáo viên mầm non trong giai đoạn hiện nay, việc nghiên cứu năng lực chuyên môn, nghiệp vụ GVMN là hết sức cần thiết, có ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc, góp phần nâng cao chất lượng GDMN, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này với mục đích tìm hiểu thực trạng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên cơ sở GDMN làm cơ sở để bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ này. Nhóm nghiên cứu làm việc với cán bộ quản lí (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng) và giáo viên của 26 cơ sở GDMN. Mẫu khảo sát định lượng là 51 cán bộ quản lí và 158 giáo viên. Nghiên cứu được tiến hành chủ yếu bằng nghiên cứu định lượng với công cụ khảo sát gồm 02 bộ phiếu khảo sát (cán bộ quản lí, giáo viên). Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên năng lực chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên cơ sở GDMN với mục đích tìm hiểu thực trạng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên cơ sở GDMN. Dữ liệu định lượng xử lí bằng phần mềm Excel và SPSS.

2.2. Năng lực chuyên môn - nghiệp vụ giáo viên mầm non

Mặc dù còn có những khác biệt, nhưng nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã thể hiện quan điểm nhất quán về năng lực, coi đây là khái niệm chỉ những thuộc tính có nguồn gốc sinh học, tâm lí và xã hội có thật ở cá nhân cho phép cá nhân đó thực hiện thành công hoạt động nhất định theo yêu cầu hay tiêu chí nhất định và thu được kết quả thấy được trên thực tế. Năng lực biểu hiện ở quá trình hoạt động (hiệu suất, phương thức, tốc độ và phong cách làm việc) và kết quả hoạt động (sản lượng, năng suất và chất lượng sản phẩm).

Theo tác giả Phạm Minh Hạc: “Năng lực là một tổ hợp phức tạp những thuộc tính tâm lí của mỗi người, phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó diễn ra có kết quả” [4]. Theo Nguyễn Quang Uẩn: Năng lực là “Tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân, phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả” [3].

Năng lực là tổ hợp các thuộc tính tâm lí của cá nhân, được hình thành và phát triển trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. Đó là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp để hoàn thành công việc nào đó một cách nhanh nhất với sự tiêu hao năng lượng thần kinh và cơ bắp ít nhất.

Từ khái niệm năng lực ở trên, có thể hiểu năng lực chuyên môn, nghiệp vụ là khả năng vận dụng những kiến thức, hiểu biết, kỹ năng... thuộc lĩnh vực được đào tạo mang tính chuyên ngành cho vị trí công việc hoặc bộ phận mà cá nhân cần có để có thể đảm nhận một cách hiệu quả. Khác với năng lực hành vi, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm kiến thức, kỹ năng cần thiết cho từng vị trí việc làm để thực hiện tốt được công việc. Người có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ càng tốt thì hiệu suất giải quyết công việc càng cao. Mỗi loại hình công việc có yêu cầu năng lực chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau.

Như vậy, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GVMN là tổng hợp kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, bao gồm năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức hoạt động, tạo môi trường thân thiện, ứng dụng công nghệ thông tin,... Nó còn bao gồm các năng lực chuyên biệt như nghệ thuật, khả năng xử lý tình huống sư phạm, và khả năng làm việc hiệu quả với gia đình và cộng đồng.

Theo Thông tư 26/2018 [2], ban hành quy định chuẩn GVMN, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GVMN bao gồm các thành phần như sau:

- Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ: nắm vững chuyên môn nghiệp vụ sư phạm mầm non; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo Chương trình GDMN.

- Xây dựng môi trường giáo dục: xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.

- Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng: tham gia tổ chức, thực hiện xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em.

- Sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em: sử dụng được một ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc đối với vùng dân tộc thiểu số, ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

2.3. Tìm hiểu thực trạng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non một số trường mầm non phía Nam tỉnh Quảng Trị

2.3.1. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

Kết quả khảo sát cho thấy, đối với tiêu chí: năng lực nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em có số lượng giáo viên đánh giá đạt được mức độ Tốt cao nhất (93,7%). Đối với tiêu chí: xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em, có 2,5% số giáo viên đánh giá mức độ Đạt. Mức độ đạt được ở mức Khá đối với các tiêu chí: phát triển chuyên môn bản thân; xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em; giáo dục phát triển toàn diện trẻ em là khá cao (20,9%; 17,1% và 27,2%), điều này phản ánh vẫn còn một bộ phận giáo viên cần được hỗ trợ để nâng cao hơn nữa về các kỹ năng về phát triển chuyên môn, giáo dục toàn diện trẻ em theo chương trình GDMN mới.

Bảng 1: Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên

TT	Nội dung	Mức độ đạt được (tỉ lệ %)			Ghi chú	
		Đạt	Khá	Tốt		
Nắm vững chuyên môn nghiệp vụ sư phạm mầm non; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non						
1	Phát triển chuyên môn bản thân	1,3	20,9	77,8		
2	Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em	2,5	17,1	80,4		
3	Nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em	1,9	4,4	93,7		
4	Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em	1,9	27,2	70,9		
5	Quản lý nhóm, lớp	1,3	8,9	89,9		

2.3.2. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục

Qua kết quả khảo sát có thể nhận thấy các tiêu chí: xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện đã được đội ngũ giáo viên thực hiện khá tốt (mức Tốt đạt 86,1%), điều này phản ánh công tác xây dựng môi trường giáo dục được các nhà trường thực hiện có chiều sâu và đã được minh chứng qua thực tiễn tại các trường mầm non trên địa bàn phía Nam tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên, có đến 18,4% (mức Đạt và Khá) đối với tiêu chí: thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường, đòi hỏi ban lãnh đạo, quản lý các nhà trường cần xem xét lại, bởi lẽ phát huy tốt quyền dân chủ của đội ngũ giáo viên sẽ mang lại sức mạnh cộng đồng rất lớn trong nhà trường và có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện

theo chức trách, nhiệm vụ đối với mỗi cá nhân.

Bảng 2: Thực trạng năng lực xây dựng môi trường giáo dục

TT	Nội dung	Mức độ đạt được (tỉ lệ %)			Ghi chú
		Đạt	Khá	Tốt	
Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường					
1	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện	3,2	10,8	86,1	
2	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,8	14,6	81,6	

2.3.3. *Thực trạng năng lực tham gia tổ chức, thực hiện xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em*

Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ đạt được ở mức độ Tốt là khá cao đối với tiêu chí: tham gia tổ chức, thực hiện xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em (81,6% và 81,0%). Tuy nhiên vẫn còn 17,1% và 18,4% ở mức Khá; 1,3% và 0,6% ở mức Đạt. Kết quả khảo sát đã phản ánh vẫn còn một bộ phận giáo viên cần được nâng cao hơn nữa các kĩ năng trong việc phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cũng như để bảo vệ quyền trẻ em.

Bảng 3: Năng lực phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng

TT	Nội dung	Mức độ đạt được (tỉ lệ %)			Ghi chú
		Đạt	Khá	Tốt	
Tham gia tổ chức, thực hiện xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em.					
1	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	1,3	17,1	81,6	
2	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để bảo vệ quyền trẻ em	0,6	18,4	81,0	

2.3.4. *Thực trạng năng lực sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em*

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 15,2% số lượng giáo viên được khảo sát đánh giá đạt được mức Tốt đối với tiêu chí: Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc của trẻ em. Điều này phản ánh năng lực ngoại ngữ cũng như năng lực tiếng dân tộc bản địa của giáo viên dạy các vùng dân tộc thiểu số là chưa cao, cần có những giải pháp thiết thực để khắc phục. Đối với các trường mầm non vùng dân tộc thiểu số, rào cản ngôn ngữ giữa giáo viên và trẻ em là một trở ngại rất lớn trong việc thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Có 53,2% số lượng giáo viên được khảo sát đánh giá mức độ đạt được mức Tốt đối với tiêu chí: ứng dụng công nghệ thông tin, phản ánh so với đội ngũ giáo viên phổ thông, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo của giáo viên mầm non là chưa cao, đòi hỏi có các giải pháp đẩy mạnh để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong GDMN hiện nay và tương lai.

Bảng 4: Thực trạng năng lực sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

TT	Nội dung	Mức độ đạt được (tỉ lệ %)			Ghi chú
		Đạt	Khá	Tốt	
Sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.					
1	Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em	27,8	54,4	15,2	Khó đánh giá: 2,5
2	Ứng dụng công nghệ thông tin	4,4	42,4	53,2	

3	Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	1,9	31,6	65,2	Khó đánh giá: 1,3
---	--	-----	------	------	-------------------

2.3.5. *Đánh giá chung về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên mầm non ở một số trường mầm non phía Nam, tỉnh Quảng Trị*

Nhìn chung, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ GVMN đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em hiện nay. Nhiều tiêu chí đạt mức độ Tốt khá cao, điều này thể hiện các nhà trường đã có những giải pháp đồng bộ để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV. Tuy nhiên, với kết quả nghiên cứu tác giả nhận thấy năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực tế của đội ngũ GVMN vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là năng lực: sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Bên cạnh đó, một số năng lực khác cần được phát triển hơn nữa để đáp ứng yêu cầu của chương trình GDMN mới.

3. **Kết luận**

Đội ngũ GVMN là nguồn nhân lực căn bản nhất đối với trường mầm non. Để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, nhất là trong bối cảnh GDMN đang có nhiều đổi mới, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ người GVMN cần phải được nâng cao.

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ GVMN một số trường mầm non phía Nam, tỉnh Quảng Trị trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Những thông số khảo sát được trình bày trong bài báo này bước đầu tường minh thực trạng về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GVMN một số trường mầm non phía Nam, tỉnh Quảng Trị. Đây là những luận cứ cho những nghiên cứu để có thể tìm ra những nguyên nhân căn bản cũng như xác định những giải pháp chuyên sâu hơn và đầy đủ hơn.

Ghi chú: Số liệu trong bài báo này được tham khảo từ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: “Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông của tỉnh Quảng Trị, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” (Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị).

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chấp hành Trung ương (2023). *Nghị quyết số 42 NQ/TW, ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.*

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.*

[3] Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên, 2005). *Tâm lí học đại cương.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Phạm Minh Hạc (2002). *Tuyển tập tâm lý học.* NXB Giáo dục, Hà Nội.

[5] Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 1075/QĐ-TTg, ngày 31/12/2024 phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.*

[6] Văn phòng chính phủ (2024). *Thông báo số 173/TB-VPCP, ngày 22/4/2024 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp của Ủy ban quốc gia Đổi mới giáo dục, đào tạo về “Đổi mới, phát triển giáo dục mầm non đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.*